

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 02/TCTD)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 03/TCTD)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 04/TCTD)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 05/TCTD)	10

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

### Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

### Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Thành viên

### Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tông	Thành viên
Ông Doãn Bá Tùng	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Nghiêm	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2010)
Ông Hoàng Khánh Sinh	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2010)
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 6 tháng 12 năm 2010)
Ông Lưu Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010)
Ông Tô Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2010)
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011)
Bà Đỗ Thu Ngân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010)
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010)
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2010)
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2010)

## HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

### Trụ sở chính

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 52. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Xuân Huy  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG  
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt ngày 14 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 52.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV  
Chủ tịch

Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM2698  
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<u>Tại ngày 31 tháng 12</u>		
		Ghi chú	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>A TÀI SẢN</b>				
I	Tiền và kim loại quý	3	12.570.956	8.489.625
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	3.618.830	2.633.881
III	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	16.376.008	14.244.987
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	563.683	142.551
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(75.822)	(1.749)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	7.082	609.445
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	8	77.359.055	55.247.904
2	Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	9	(742.016)	(511.656)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	19.118.540	9.348.436
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	2.007.504	369.852
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(10.002)	(10.758)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con	11	1.768.200	1.797.200
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11	-	51.000
4	Đầu tư dài hạn khác	12	622.179	389.028
5	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn và dài hạn	11, 12	(103.767)	(6.471)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.177.309	1.118.720
2	Tài sản cố định thuê tài chính	15	-	3.880
3	Tài sản cố định vô hình	14	1.267.739	869.074
XI	Tài sản khác	16	6.273.260	3.689.030
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>141.798.738</b>	<b>98.473.979</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12		
		Ghi chú	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	4.819.974	3.614.333
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	15.476.345	2.391.387
III	Tiền gửi của khách hàng	19	78.858.295	60.219.917
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	2.102.704	1.831.709
VI	Chứng chỉ tiền gửi	21	24.946.136	18.277.476
VII	Các khoản nợ khác	22	1.962.175	1.850.156
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>128.165.629</b>	<b>88.184.978</b>
<b>VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>				
<b>Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng</b>				
1	Vốn	23	10.851.871	8.078.178
2	Các quỹ dự trữ	24	1.136.459	859.293
5	Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.644.779	1.351.530
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>13.633.109</b>	<b>10.289.001</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>141.798.738</b>	<b>98.473.979</b>
<b>CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG</b>		41	<b>16.809.365</b>	<b>27.979.523</b>

  
\_\_\_\_\_  
Lưu Văn Hòa  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Lê Hùng Cường  
Kế toán trưởng




  
\_\_\_\_\_  
Trần Xuân Huy  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

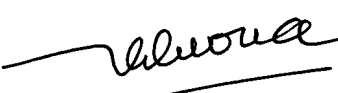


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

		<u>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12</u>		
		<b>Ghi chú</b>	<b>2010</b>	<b>2009</b>
			<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	10.741.751	6.768.842
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(7.531.961)	(4.610.801)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>3.209.790</b>	<b>2.158.041</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	1.173.375	836.627
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(247.692)	(140.188)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>925.683</b>	<b>696.439</b>
<b>III</b>	<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>	29	<b>(169.750)</b>	<b>282.231</b>
<b>IV</b>	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	31	<b>(45.834)</b>	<b>(35.776)</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	32	<b>15.233</b>	<b>18.259</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	35	581.923	26.835
6	Chi phí hoạt động khác	35	(381.630)	(94.325)
<b>VI</b>	<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>		<b>200.293</b>	<b>(67.490)</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	33	<b>477.658</b>	<b>592.021</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí quản lý chung</b>	34	<b>(1.944.108)</b>	<b>(1.462.003)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.668.965</b>	<b>2.181.722</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	5,9,22	<b>(243.106)</b>	<b>(280.712)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.425.859</b>	<b>1.901.010</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	(627.299)	(416.599)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(627.299)</b>	<b>(416.599)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận thuần trong năm</b>		<b>1.798.560</b>	<b>1.484.411</b>



Lưu Văn Hòa  
Người lập



Lê Hùng Cường  
Kế toán trưởng



  
Trần Xuân Huy  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2010	2009
		Triệu đồng	Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.190.467	6.432.652
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.344.361)	(4.597.235)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	925.683	696.439
04	Thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	(127.033)	404.772
05	Thu nhập khác	141.716	21.301
06	Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động quản lý, công vụ	(1.708.120)	(1.253.342)
08	Thuê thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(554.790)	(315.267)
		<hr/>	<hr/>
<b>LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.523.562</b>	<b>1.389.320</b>
<b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>			
9	Tăng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(6.938.410)	(1.798.852)
10	Tăng về chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(10.538.351)	(740.935)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	602.363	(602.517)
12	Tăng cho vay khách hàng	(22.114.070)	(21.573.633)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.493.985)	(586.570)
<b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>			
15	Tăng nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.205.641	3.562.172
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	13.084.958	(1.862.727)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	18.638.378	13.806.061
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	6.668.660	11.408.413
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	270.995	817.247
21	(Giảm)/tăng các nợ hoạt động khác	(153.318)	387.519
22	Chi từ các quỹ	(223.092)	(166.799)
		<hr/>	<hr/>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>533.331</b>	<b>4.038.699</b>

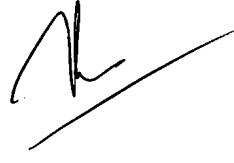
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

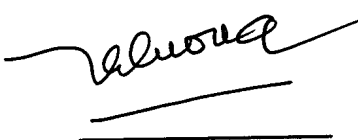
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
(tiếp theo)

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(1.298.018)	(1.215.719)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	439.753	32.841
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(363.270)	(86.379)
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	407.334	901.857
09 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	127.201	259.646
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(687.000)</b>	<b>(107.754)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01 Tiền thu do phát hành cổ phiếu	1.768.894	817.374
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	(240)	(227)
06 Bán cổ phiếu quỹ	-	516.078
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>1.768.654</b>	<b>1.333.225</b>
<b>IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>1.614.985</b>	<b>5.264.170</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>22.486.612</b>	<b>17.222.442</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>24.101.597</b>	<b>22.486.612</b>

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

Tiền và kim loại quý	12.570.956	8.489.625
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.618.830	2.633.881
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.505.011	11.313.106
Giấy tờ có giá ngắn hạn	1.406.800	50.000
	<b>24.101.597</b>	<b>22.486.612</b>

  
Lưu Văn Hòa  
Người lập

  
Lê Hùng Cường  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Xuân Huy  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**1 THÔNG TIN CHUNG**

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.179.230 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Sở giao dịch, 69 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào và một chi nhánh tại Campuchia), 296 phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có các công ty con như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
<b>Công ty con</b>					
Công ty Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000197	Hoạt động chứng khoán	56,39%	0%	56,39%
Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý khác	100%	0%	100%
Công ty Chứng khoán Campuchia Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Co.0297E/2010	Hoạt động chứng khoán	0%	56,38%	56,38%
Công ty Đầu tư Toàn cầu Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	200908462W	Đầu tư chứng khoán	0%	28,76%	28,76%
Công ty vàng Bạc Đá Quý Campuchia Sài Gòn Thương Tín	Co.0275E/1010	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý khác	0%	99,98%	99,98%
Công ty Công nghệ Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Dịch vụ công nghệ thông tin, mua bán thiết bị công nghệ thông tin và các hoạt động khác	0%	100%	100%
Công ty Asia Alliance Capital PTE Ltd.	200908535G	Dịch vụ tài chính	0%	28,76%	28,76%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 8.507 nhân viên (2009: 7.200 nhân viên).

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng.

**2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

**2.2 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Ngoại tệ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Thu nhập phí và hoa hồng**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

**Nhóm 4: Nợ nghi ngờ**

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Các khoản cam kết tín dụng**

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.



**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)**

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

**2.8 Đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

**(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

**(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

10/03/2010

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư (tiếp theo)**

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

(iv) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

(v) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2010	2009
Trụ sở làm việc	2%	2%
Thiết bị văn phòng	12,5% - 33,3%	10% - 12,5%
Phương tiện vận chuyển	16,7%	10%
Tài sản cố định khác	10%	10%
Phần mềm vi tính	20%	12,5%

13  
N  
NH  
EAT  
T  
10

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định(tiếp theo)**

Trong năm, Ngân hàng đã thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này (Xem Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.10 Thuê tài sản cố định**

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Vàng**

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát hành.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.13 Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**2.16 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**2.18 Chi trả cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

**2.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

**3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ**

	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tiền mặt	3.061.813	2.119.132
Vàng	9.508.402	6.364.489
Chứng từ có giá	741	6.004
	<u>12.570.956</u>	<u>8.489.625</u>

**4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")**

	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.336.654	2.161.163
Tiền gửi tại NHNN Lào	117.059	58.574
Tiền gửi tại NHTW Campuchia	165.117	414.144
	<u>3.618.830</u>	<u>2.633.881</u>

**4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”) (tiếp theo)**

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 7%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 2% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp của chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo các quy định hiện hành của Lào.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3,8 triệu đô la Mỹ triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1,5 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào chi nhánh Campuchia.

**5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	44.660	941.473	986.133
Tiền gửi có kỳ hạn	10.398.000	4.865.519	15.263.519
	<u>10.442.660</u>	<u>5.806.992</u>	<u>16.249.652</u>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
Cho vay ngắn hạn	127.163	-	127.163
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	(807)	-	(807)
	<u>10.569.016</u>	<u>5.806.992</u>	<u>16.376.008</u>

**5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	20.974	2.326.297	2.347.271
Tiền gửi có kỳ hạn	4.154.000	7.495.804	11.649.804
	<u>4.174.974</u>	<u>9.822.101</u>	<u>13.997.075</u>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
Cho vay ngắn hạn	172.278	77.147	249.425
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.513)	-	(1.513)
	<u>4.345.739</u>	<u>9.899.248</u>	<u>14.244.987</u>

**6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	16.336	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.000	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức nước ngoài phát hành	42.561	-
	<u>64.897</u>	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	215.822	117.920
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	282.964	24.631
	<u>498.786</u>	<u>142.551</u>
Tổng cộng chứng khoán kinh doanh	563.683	142.551
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(75.822)	(1.749)
	<u>487.861</u>	<u>140.802</u>

**6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)**

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chưa niêm yết	64.897	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết	435.536	142.551
Chưa niêm yết	63.250	-
	<u>498.786</u>	<u>142.551</u>
Tổng cộng chứng khoán kinh doanh	563.683	142.551
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(75.822)	(1.749)
	<u>487.861</u>	<u>140.802</u>

**7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	
			Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Các giao dịch có kỳ hạn	225.951	3.519	-
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.551.024	3.563	-
	<u>2.776.975</u>	<u>7.082</u>	<u>-</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	
			Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Các giao dịch có kỳ hạn	737.900	27.870	-
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.929.204	581.575	-
	<u>10.667.104</u>	<u>609.445</u>	<u>-</u>



**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

**8.1 Phân tích theo loại hình cho vay**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	75.250.003	54.866.318
Cho vay vốn tài trợ từ Chính Phủ, các tổ chức tài chính quốc tế	334.386	248.791
Cho vay các tổ chức và cá nhân nước ngoài	1.773.061	130.929
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	1.605	1.866
	<u>77.359.055</u>	<u>55.247.904</u>

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 3.908.078 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 779.817 triệu đồng Việt Nam) là cho vay các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh 44).

**8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Thương mại	11.478.225	13.262.089
Nông lâm nghiệp	9.004.173	4.134.744
Sản xuất và gia công chế biến	26.297.840	15.431.060
Xây dựng	5.451.736	3.904.652
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	7.202.084	7.590.591
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	1.933.303	1.004.096
Giáo dục và đào tạo	2.173.843	1.586.989
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	2.789.548	5.504.855
Nhà hàng và khách sạn	897.198	759.403
Các ngành nghề khác	10.131.105	2.069.425
	<u>77.359.055</u>	<u>55.247.904</u>

**8.3 Phân tích theo nhóm**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	76.925.933	54.761.614
Nợ cần chú ý	29.899	104.235
Nợ dưới tiêu chuẩn	30.447	35.487
Nợ nghi ngờ	60.776	167.615
Nợ có khả năng mất vốn	312.000	178.953
	<u>77.359.055</u>	<u>55.247.904</u>

TRÁ  
PRICE  
V  
V

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay ngắn hạn	47.336.925	34.564.527
Cho vay trung hạn	15.723.946	9.726.083
Cho vay dài hạn	14.298.184	10.957.294
	<u>77.359.055</u>	<u>55.247.904</u>

**8.5 Phân tích theo loại tiền tệ**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay bằng đồng Việt Nam	62.355.491	47.690.941
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	15.003.564	7.556.963
	<u>77.359.055</u>	<u>55.247.904</u>

**8.6 Phân tích theo khu vực địa lý**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Thành phố Hồ Chí Minh	33.469.737	24.265.562
Đồng bằng sông Cửu Long	10.711.829	7.875.754
Miền Trung và miền Đông	19.781.618	14.635.433
Miền Bắc	11.622.810	8.471.155
Nước ngoài	1.773.061	-
	<u>77.359.055</u>	<u>55.247.904</u>

**8.7 Phân tích theo thành phần kinh tế**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Các doanh nghiệp nhà nước	2.583.839	3.631.508
Các công ty cổ phần	18.552.568	9.590.377
Các công ty TNHH	23.484.859	16.756.709
Các doanh nghiệp tư nhân	4.253.642	3.727.778
Các hợp tác xã	268.760	287.264
Các công ty liên doanh	167.258	8.066
Các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	270.002	351.107
Các cá nhân	27.682.551	20.863.441
Khác	95.576	31.654
	<u>77.359.055</u>	<u>55.247.904</u>

**9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Dự phòng cụ thể	146.532	101.662
Dự phòng chung	595.484	409.994
	<u>742.016</u>	<u>511.656</u>

**9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng**

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	101.662	40.330
Trích lập trong năm	47.789	64.376
Sử dụng trong năm (*)	(2.919)	(3.044)
	<u>146.532</u>	<u>101.662</u>

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được tính dựa trên việc phân loại nợ theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

(\*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

**9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng**

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	409.994	209.278
Trích lập trong năm	185.490	200.716
	<u>595.484</u>	<u>409.994</u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2010.

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính Phủ (*)	3.842.042	1.817.590
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành (*)	11.509.286	5.314.652
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	3.649.922	2.149.685
	<u>19.001.250</u>	<u>9.281.927</u>
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	1.036
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	117.290	65.473
	<u>117.290</u>	<u>66.509</u>
<b>Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<u>19.118.540</u>	<u>9.348.436</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(10.002)	(10.758)
	<u>19.108.538</u>	<u>9.337.678</u>

(\*) Bao gồm trong chứng khoán Chính phủ và chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành tương ứng là 3.079.826 triệu đồng (tại 31 tháng 12 năm 2009: 1.703.785 triệu đồng) và 1.632.240 triệu đồng (tại 31 tháng 12 năm 2009: 2.180.000 triệu đồng) hiện đang được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh 17).

(\*\*) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các doanh nghiệp trong nước phát hành là 850.000 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 2009: 850.000 triệu đồng Việt Nam) trái phiếu do các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành sẽ đáo hạn trong năm 2011, 2012 và 2013 (Thuyết minh 44).

**10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31.12.2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2009</b> <b>Triệu đồng</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính Phủ (*)	204.170	318.039
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.253.334	51.813
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	550.000	-
	<u>2.007.504</u>	<u>369.852</u>

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

- (\*) Bao gồm trong chứng khoán Chính Phủ là 200 tỷ đồng trái phiếu đang được cầm cố để vay tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- (\*\*) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là 500 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp do một bên liên quan của Ngân hàng phát hành (Thuyết minh 44).

**11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT**

	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>Giá vốn</b>	<b>Giá vốn</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Các khoản đầu tư vào các công ty con	1.768.200	1.797.200
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết	-	51.000
<b>Tổng đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết</b>	<b>1.768.200</b>	<b>1.848.200</b>
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con	(102.557)	-
	<b>1.665.643</b>	<b>1.848.200</b>

Theo Công văn số 5376/BTC-CĐKT ngày 29/04/2010 của Bộ Tài Chính, các doanh nghiệp không đánh giá lại các khoản mục có gốc bằng vàng lúc cuối năm, nên kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính riêng năm 2010 của một công ty con của Ngân hàng là Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín ("SBJ") có lãi. Tuy nhiên để nhất quán với chính sách kế toán của Ngân hàng thì Ngân hàng đánh giá lại các khoản mục có gốc bằng vàng của SBJ vào cuối năm, dẫn đến kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính năm 2010 của SBJ là lỗ. Vì vậy Ngân hàng vẫn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty này với mức dự phòng ước tính là 102.557 triệu đồng.

**11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	1.848.200	2.088.000
Tăng	201.000	-
Thanh lý	(259.041)	(239.800)
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11.2)	(21.959)	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>1.768.200</b>	<b>1.848.200</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

**11.2 Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con và công ty liên kết**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con và công ty liên kết bao gồm:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
			Tỷ lệ phần vốn (%)	Góp vốn Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Góp vốn Triệu đồng
<b>Công ty con</b>						
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Quản lý nợ	Vốn góp	100	500.000	100	500.000
Công ty kiều hối Sài Gòn Thương Tín	Chuyển tiền	Vốn góp	100	4.000	100	4.000
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính	Các hoạt động cho thuê tài chính	Vốn góp	100	300.000	100	200.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		Vốn góp	56,39	714.200	81,2	893.200
Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Các hoạt động chứng khoán	Vốn góp	100	250.000	100	200.000
Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín	Sản xuất, gia công, mua bán vàng và các kim loại quý khác	Vốn góp	-	-	-	-
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (*)	Hoạt động quản lý quỹ	Vốn góp	-	-	51	51.000
				<b>1.768.200</b>		<b>1.797.200</b>
						<b>1.848.200</b>

(\*) Trong năm, Ngân hàng đã bán phần lớn phần sở hữu vốn trong Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam và chỉ giữ lại 10,48% phần sở hữu vốn trong công ty này. Vì vậy, Ngân hàng đã phân loại lại khoản đầu tư này thành đầu tư khác.

**12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11%, gồm các đơn vị sau đây:

	31.12.2010 Giá gốc Triệu đồng	31.12.2009 Giá gốc Triệu đồng
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng</b>		
Các tổ chức tín dụng khác	97.195	1.634
<b>Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng</b>		
Các doanh nghiệp niêm yết	149.409	99.926
Các doanh nghiệp chưa niêm yết	375.575	287.468
Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	622.179	389.028
Trừ: dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(1.210)	(6.471)
<b>Tổng số đầu tư vào các đơn vị khác</b>	<b>620.969</b>	<b>382.557</b>

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyên	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
				Tài sản có định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	470.254	659.195	140.314	67.342	1.337.105
Mua mới trong năm	1.862	52.702	3.835	7.080	65.479
Chuyển từ xây dựng dở dang (Thuyết minh 16.1)	167.691	215.785	28.095	2.203	413.774
Chuyển từ cho thuê tài chính (Thuyết minh 15)	-	-	5.343	-	5.343
Thanh lý	(74.405)	(211.962)	(4.704)	(2.185)	(293.256)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	565.402	715.720	172.883	74.440	1.528.445
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	36.700	138.349	34.355	8.981	218.385
Trích trong năm	8.226	138.320	26.450	8.125	181.121
Chuyển từ cho thuê tài chính (Thuyết minh 15)	-	-	1.652	-	1.652
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	-	10.602	-	-	10.602
Thanh lý	(5.874)	(52.209)	(1.993)	(548)	(60.624)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	39.052	235.062	60.464	16.558	351.136
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	433.554	520.846	105.959	58.361	1.118.720
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	526.350	480.658	112.419	57.882	1.177.309

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 53.012 triệu đồng Việt Nam), khấu hao lũy kế là 11.246 triệu đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 644 triệu đồng Việt Nam). Chính sách kế toán áp dụng đối với các tài sản này khác với các tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2).

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.9, việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định hữu hình dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2010 tăng 56.000 triệu đồng Việt Nam.

**14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
			Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	174.254	744.109	381	<b>918.744</b>
Mua sắm mới	3.080	1.067	33	<b>4.180</b>
Chuyển từ xây dựng dở dang và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh 16.1)	143.433	448.991	-	<b>592.424</b>
Thanh lý	(1.104)	(149.800)	(51)	<b>(150.955)</b>
	<u>319.663</u>	<u>1.044.367</u>	<u>363</u>	<u><b>1.364.393</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010				
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	44.600	4.940	130	<b>49.670</b>
Khấu hao trong năm	38.160	2.513	213	<b>40.886</b>
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	8.509	-	-	<b>8.509</b>
Giảm khác	(87)	(2.287)	(37)	<b>(2.411)</b>
	<u>91.182</u>	<u>5.166</u>	<u>306</u>	<u><b>96.654</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010				
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>129.654</u>	<u>739.169</u>	<u>251</u>	<u><b>869.074</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u><u>228.481</u></u>	<u><u>1.039.201</u></u>	<u><u>57</u></u>	<u><u><b>1.267.739</b></u></u>

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 41.975 triệu đồng Việt Nam), khấu hao lũy kế là 8,509 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0 đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2).



**14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.9, việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định vô hình dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình trong năm 2010 tăng 9.100 triệu đồng Việt Nam.

**15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

**ĐƠN VỊ: Triệu đồng  
Phương tiện  
vận chuyển**

<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	5.343
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(5.343)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.463
Khấu hao trong năm	189
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(1.652)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	3.880
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<hr/>

**16 TÀI SẢN KHÁC**

	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	1.141.010	918.849
Lãi dự thu	1.517.794	913.282
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước (*)	75.839	129.067
Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng Hội sở chính (Thuyết minh 42)	35.959	41.666
Phải thu từ khách hàng (**)	1.260.603	908.588
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	47.176	70.701
Chi phí chờ phân bổ	725.641	349.625
Tài sản phải thu từ một công ty con (***)	1.360.887	184.539
Cổ tức phải thu	15.469	3.030
Tài sản khác (****)	92.882	169.683
	<hr/>	<hr/>
	<b>6.273.260</b>	<b>3.689.030</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**16 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)**

- (\*) Phải thu từ Ngân sách Nhà nước là khoản tiền lãi phải thu phát sinh từ chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.
- (\*\*) Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 256.111 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 240.008 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng hoặc đang trong quá trình thanh lý để thu hồi nợ.
- (\*\*\*) Đây là số lượng vàng ủy thác cho Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín cho mục đích kinh doanh.
- (\*\*\*\*) Bao gồm trong tài sản khác là 55.513 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 167.222 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Quyền sở hữu các tài sản này đã được chuyển cho Ngân hàng.

**16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ**

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	918.849	537.884
Tăng	1.304.480	1.078.439
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 14)	(1.006.198)	(507.073)
Khác	(76.121)	(190.401)
	<u>1.141.010</u>	<u>918.849</u>

**17 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNH VIỆT NAM**

	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (Thuyết minh 10)	4.688.801	3.573.907
Vay dài hạn Ngân hàng Nhà nước từ nguồn của các tổ chức quốc tế	131.173	40.426
	<u>4.819.974</u>	<u>3.614.333</u>

18 TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	342.835	40.666	383.501
Tiền gửi có kỳ hạn	11.527.472	975.847	12.503.319
	<u>11.870.307</u>	<u>1.016.513</u>	<u>12.886.820</u>
<b>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</b>			
	-	2.589.525	2.589.525
	<u>11.870.307</u>	<u>3.606.038</u>	<u>15.476.345</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	133.616	16.600	150.216
Tiền gửi có kỳ hạn	30.600	815.941	846.541
	<u>164.216</u>	<u>832.541</u>	<u>996.757</u>
<b>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</b>			
	459.419	935.211	1.394.630
	<u>623.635</u>	<u>1.767.752</u>	<u>2.391.387</u>

**19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**19.1 Theo loại tiền gửi**

	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	11.645.169	9.681.654
Tiền gửi có kỳ hạn	11.339.103	5.919.281
Tiền gửi tiết kiệm	55.214.951	43.878.544
Tiền ký quỹ	649.070	731.553
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.002	8.885
	<u>78.858.295</u>	<u>60.219.917</u>

**19.2 Theo tiền tệ**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>		
	<b>Bảng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	10.363.962	1.281.207	11.645.169
Tiền gửi có kỳ hạn	10.638.642	700.461	11.339.103
Tiền gửi tiết kiệm	46.793.093	8.421.858	55.214.951
Tiền ký quỹ	92.351	556.719	649.070
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.317	1.685	10.002
	<u>67.896.365</u>	<u>10.961.930</u>	<u>78.858.295</u>

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>		
	<b>Bảng tiền đồng Triệu đồng</b>	<b>Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng</b>	<b>Tổng cộng Triệu đồng</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.676.358	1.005.296	9.681.654
Tiền gửi có kỳ hạn	5.401.516	517.765	5.919.281
Tiền gửi tiết kiệm	37.664.472	6.214.072	43.878.544
Tiền ký quỹ	95.538	636.015	731.553
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.604	4.281	8.885
	<u>51.842.488</u>	<u>8.377.429</u>	<u>60.219.917</u>

**19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**19.3 Theo loại hình khách hàng**

	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Doanh nghiệp nhà nước	2.815.282	3.519.237
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	7.917.613	9.167.735
Công ty 100% vốn nước ngoài	233.187	159.614
Cá nhân	58.144.592	46.224.375
Khác	9.747.621	1.148.956
	<u>78.858.295</u>	<u>60.219.917</u>

**20 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC**

	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Vốn nhận từ RDF	402.992	367.315
Vốn nhận từ FMO	104.859	123.924
Vốn nhận từ SMEDF	36.875	64.375
Vốn nhận từ IFC	406.250	468.750
Vốn nhận từ ADB	394.448	448.525
Vốn nhận từ PROPARCO	757.280	358.820
	<u>2.102.704</u>	<u>1.831.709</u>

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,5%/năm đối với khoản vay bằng đồng đô la Mỹ và từ 10,08%/năm đến 10,3%/năm đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2014.

Vốn nhận từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkelingslarden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

**20 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC (tiếp theo)**

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2013.

Vốn nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2009. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.

Vốn nhận được từ Ngân hàng Phát Triển Châu Á ("ADB") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2015.

Vốn nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 31 tháng 10. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

**21 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	4.501.935	17.629.939	22.131.874
Tiền gửi trung hạn	1.936.484	877.778	2.814.262
	<u>6.438.419</u>	<u>18.507.717</u>	<u>24.946.136</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	24.713	14.179.946	14.204.659
Tiền gửi trung hạn	2.488.408	1.584.409	4.072.817
	<u>2.513.121</u>	<u>15.764.355</u>	<u>18.277.476</u>

ANG ★ H

**22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Lãi dự chi	1.047.619	860.019
Chuyển tiền phải trả	59.531	50.655
Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 39)	232.804	132.685
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	10.525	401.244
Thu nhập lãi chưa thực hiện	34.836	12.153
Cổ tức phải trả	3.419	5.363
Phải trả nhân viên	60.025	46.233
Phải trả khác	370.583	194.939
Dự phòng trợ cấp thôi việc	10.200	5.654
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh 22.1)	52.388	41.855
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	80.245	99.356
	<u>1.962.175</u>	<u>1.850.156</u>

**22.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết**

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	41.855	27.564
Tăng trong năm	10.533	14.291
	<u>52.388</u>	<u>41.855</u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ tiềm tàng và cam kết được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2010.

**22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)**

**22.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (*)	4.040	5.013
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (**)	76.205	94.343
	<u>80.245</u>	<u>99.356</u>

**22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)**

**22.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (tiếp theo)**

(\*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	5.013	-
Tăng trong năm (Thuyết minh 34)	-	100.000
Sử dụng trong năm	(973)	(94.987)
	<u>4.040</u>	<u>5.013</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>4.040</u>	<u>5.013</u>

(\*\*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng:

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	94.343	-
Sử dụng để hình thành tài sản cố định	973	94.987
Giảm do khấu hao tài sản cố định được hình thành từ Quỹ	(19.111)	(644)
	<u>76.205</u>	<u>94.343</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>76.205</u>	<u>94.343</u>

**23 VỐN GÓP**

**23.1 Vốn cổ phần**

	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>9.179.230</u>	<u>6.700.353</u>

Theo Công văn số 1127/NHNN-HCM02 ngày 16 tháng 6 năm 2010 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 9.179.230 triệu đồng Việt Nam.



**23 VỐN GÓP (tiếp theo)**

**23.1 Vốn cổ phần (tiếp theo)**

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	493.317.814	5.115.831	1.212.723	(351.924)	<b>5.976.630</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	76.714.800	767.148	-	-	<b>767.148</b>
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	81.737.416	817.374	-	-	<b>817.374</b>
Bán cổ phiếu quỹ	18.265.270	-	164.154	351.924	<b>516.078</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	670.035.300	6.700.353	1.376.877	-	<b>8.077.230</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	100.479.947	1.004.799	-	-	<b>1.004.799</b>
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	134.007.060	1.340.071	268.014	-	<b>1.608.085</b>
Phát hành mới cho nhân viên	13.400.706	134.007	26.802	-	<b>160.809</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	917.923.013	9.179.230	1.671.693	-	<b>10.850.923</b>

**23.2 Vốn khác**

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	<hr/>	<hr/>
	<b>948</b>	<b>948</b>
	<hr/>	<hr/>

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng				
	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	941.499	291.613	303.397	124.077	1.660.586
Lợi nhuận ròng trong năm	1.484.411	-	-	-	1.484.411
Phân bổ vào các quỹ	(311.086)	73.415	139.488	98.183	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23.1)	(767.148)	-	-	-	(767.148)
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	(227)	-	-	-	(227)
Biến động khác của các quỹ	4.081	(818)	(42.734)	(127.328)	(166.799)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.351.530	364.210	400.151	94.932	2.210.823
Lợi nhuận ròng trong năm	1.798.560	-	-	-	1.798.560
Phân bổ vào các quỹ	(500.258)	89.928	170.863	239.467	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23.1)	(1.004.799)	-	-	-	(1.004.799)
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt và phải trả	(254)	-	-	-	(254)
Biến động khác của các quỹ	-	-	-	(223.092)	(223.092)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.644.779	454.138	571.014	111.307	2.781.238

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 15 tháng 3 năm 2010.

**Cổ tức**

Mức cổ tức cho năm 2009 là 15% bằng cổ phiếu đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 15 tháng 3 năm 2010 và được ghi nhận vào các báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Cổ tức của năm 2010 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên tiếp theo. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 15% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI**

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	8.601.271	5.310.211
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	698.165	567.909
Từ các khoản đầu tư	1.337.718	848.738
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	104.597	41.984
	<u>10.741.751</u>	<u>6.768.842</u>

**26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI**

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Lãi tiền gửi của khách hàng	6.435.616	3.961.396
Lãi tiền vay	571.192	205.638
Lãi chứng chỉ tiền gửi	462.161	419.931
Lãi thuê tài chính	7	340
Chi phí khác	62.985	23.496
	<u>7.531.961</u>	<u>4.610.801</u>

**27 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ**

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Dịch vụ bảo lãnh	106.293	72.439
Dịch vụ thanh toán	573.819	575.716
Dịch vụ ngân quỹ	151.593	60.157
Các dịch vụ khác	341.670	128.315
	<u>1.173.375</u>	<u>836.627</u>

**28 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ**

	<b>2010</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2009</b> <b>Triệu đồng</b>
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	68.740	47.409
Chi phí hoạt động khác	178.952	92.779
	<u>247.692</u>	<u>140.188</u>

**29 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.002.034	988.766
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(1.045.000)	(722.651)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	164.592	62.146
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(291.376)	(46.030)
	<u>(169.750)</u>	<u>282.231</u>

**30 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ**

Ngày 6 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2010/TT-NHNN yêu cầu tất cả các tổ chức tín dụng tại Việt Nam chấm dứt các hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản nước ngoài và đóng các tài khoản kinh doanh vàng nước ngoài trước ngày 31 tháng 3 năm 2010. Do đó, Ngân hàng không thực hiện thêm các giao dịch này trong giai đoạn này và thực hiện việc đóng các tài khoản giao dịch theo như quy định của NHNN Việt Nam.

**31 LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	28.239	12.620
Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(145.288)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(74.073)	96.892
	<u>(45.834)</u>	<u>(35.776)</u>

**32 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	48.741	31.319
Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(34.264)	(108.485)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	756	95.425
	<u>15.233</u>	<u>18.259</u>

**33 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	20.955	4.812
Từ chứng khoán vốn đầu tư	3.413	585
Từ các công ty con, liên kết	83.910	236.927
Từ đầu tư vào các công ty khác	18.923	17.322
Thu nhập khác (*)	447.752	332.375
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty khác	(97.295)	-
	<u>477.658</u>	<u>592.021</u>

(\*) Bao gồm trong thu nhập khác là khoản thu nhập 352.000 triệu đồng Việt Nam (2009: 328.750 triệu đồng Việt Nam) từ việc thanh lý một phần sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và khoản thu nhập 95.252 triệu đồng Việt Nam từ việc thanh lý một phần sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam.

**34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Chi phí thuê	42.309	47.322
Tiền lương và các chi phí khác	907.091	677.451
Chi phí khấu hao	222.196	101.880
Chi phí tài sản	343.960	211.789
Chi phí hành chính	360.868	266.371
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	67.684	57.190
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22)	-	100.000
	<u>1.944.108</u>	<u>1.462.003</u>

**35 THU NHẬP/(CHI PHÍ) KHÁC**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	439.753	-
Thu nhập khác	142.170	26.835
	<u>581.923</u>	<u>26.835</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí do thanh lý tài sản cố định	(381.176)	(88.791)
Chi phí khác	(454)	(5.534)
	<u>(381.630)</u>	<u>(94.325)</u>
	<u>200.293</u>	<u>(67.490)</u>

Bao gồm trong thu nhập khác là một khoản 102.685 triệu đồng Việt Nam là chi phí sử dụng vốn thu từ một công ty con theo một hợp đồng dịch vụ môi giới mua trái phiếu.

**36 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

**37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thuế hiện hành	610.503	408.416
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	16.796	8.183
	<u>627.299</u>	<u>416.599</u>

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong các báo cáo tài chính do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 và 31 tháng 12 năm 2010.

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Lợi nhuận trước thuế	2.425.859	1.901.010
Thuế	606.465	475.253
Điều chỉnh:		
Thuế trên các khoản thu nhập không chịu thuế	(55.485)	(99.655)
Thuế trên các khoản chi phí không được khấu trừ	59.336	3.831
Số thuế nộp bổ sung cho các năm trước (*)	187	28.987
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	16.796	8.183
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>627.299</u>	<u>416.599</u>

(\*) Số thuế nộp bổ sung là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán. Trong đó, năm tài chính 2010 chưa được quyết toán thuế.

**38 THU NHẬP NHÂN VIÊN**

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>Số lượng nhân viên (người)</b>	8.354	7.200
<b>Thu nhập nhân viên</b>		
Tổng quỹ lương	731.409	559.266
Thưởng	210.922	186.474
Tổng thu nhập	942.331	745.740
Lương bình quân năm/nhân viên	87,6	87,4
Thu nhập bình quân năm/nhân viên	112,8	103,6

**39 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Ngày 1.1.2010 Triệu đồng	Tăng giảm trong năm		Ngày 31.12.2010 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	1.839	166.771	(151.435)	17.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.678	627.299	(554.790)	192.187
Các loại thuế khác	9.496	65.204	(52.421)	22.279
Các chi phí khác	1.672	121.635	(122.144)	1.163
	<u>132.685</u>	<u>980.909</u>	<u>(880.790)</u>	<u>232.804</u>

**40 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG MÀ NGÂN HÀNG ĐANG GIỮ**

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Nhà cửa, vật kiến trúc	78.416.701	59.798.014
Máy móc, thiết bị	3.115.119	2.184.014
Phương tiện vận tải	6.276.691	4.862.606
Hàng tồn kho	8.987.689	5.490.823
Giấy tờ có giá	22.286.831	5.193.331
Khác	3.146.935	4.730.108
	<u>122.229.966</u>	<u>82.258.896</u>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**41 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG**

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	4.202.877	4.202.877
Thư tín dụng trả chậm	-	985.313	985.313
Bảo lãnh vay tiền	17.720	-	17.720
Bảo lãnh thanh toán	1.064.093	38.281	1.102.374
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	377.537	32.261	409.798
Bảo lãnh dự thầu	92.787	3.219	96.006
Các bảo lãnh khác	201.199	167.752	368.951
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	2.161.302	2.161.302
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	2.275.581	2.275.581
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	65.688	2.485.229	2.550.917
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	7.940	2.630.586	2.638.526
	<u>1.826.964</u>	<u>14.982.401</u>	<u>16.809.365</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	2.995.053	2.995.053
Thư tín dụng trả chậm	-	1.090.929	1.090.929
Bảo lãnh vay tiền	15.231	-	15.231
Bảo lãnh thanh toán	918.946	6.040	924.986
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	234.223	27.225	261.448
Bảo lãnh dự thầu	56.432	1.141	57.573
Các bảo lãnh khác	162.943	5.809	168.752
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	1.019.089	1.019.089
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	702.370	702.370
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	727.335	10.133.039	10.860.374
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	751.268	9.132.450	9.883.718
	<u>2.866.378</u>	<u>25.113.145</u>	<u>27.979.523</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.



**42 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

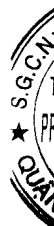
Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Dưới 1 năm	34.049	31.948
Từ 1 đến 5 năm	175.423	164.595
Trên 5 năm	1.209.037	1.179.663
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>1.418.509</b>	<b>1.376.206</b>

Theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 39 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2007 đến ngày 28 tháng 2 năm 2045 cho tổng diện tích văn phòng là 20.317 m<sup>2</sup>. Theo điều khoản của hợp đồng thuê, Ngân hàng phải tạm ứng tổng số tiền là 3.500.000 đô la Mỹ cho Tadimex nhằm tài trợ một phần việc xây dựng tòa nhà văn phòng này. Tổng số tiền này sẽ được trừ đều vào các kỳ thanh toán trong vòng 11 năm với số tiền năm đầu tiên là 500.000 đô la Mỹ và mỗi năm tiếp theo là 300.000 đô la Mỹ kể từ khi bắt đầu thời hạn thuê. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà cho năm đầu tiên là 6 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>/tháng cho tầng hầm và 12 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>/tháng cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm thứ hai đến hết năm thứ 39 của thời hạn thuê sẽ tăng 1%/năm. Ngân hàng có một khoản đầu tư chiến lược trong công ty Tadimex.

**43 CAM KẾT VỐN**

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tài sản cố định hữu hình và vô hình	495.554	816.445



**44 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
<b>Các giao dịch trong năm</b>		
Chi phí lãi	120.576	28.424
Thu nhập lãi	395.439	119.960
Thu nhập phí và dịch vụ	17.091	20.349
Chi trả phí và dịch vụ	11.252	18.567
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	126.051	250.440
Cổ tức nhận được	84.976	236.927
Thu nhập từ bán tài sản cố định	31.762	-
Thu nhập từ bán chứng khoán	65.958	-
Thu nhập khác	105.638	-
Phí thuê tài sản ghi nhận trong chi phí quản lý chung	35.773	28.392
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b>		
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	454.723	124.000
Số dư theo mệnh giá đầu tư chứng khoán nợ	1.350.000	850.000
Số dư cho vay	3.908.078	779.817
Dư nợ thuê tài chính	-	419
Tiền gửi không kỳ hạn của các bên liên quan tại Ngân hàng	1.975.298	903.940
Tiền gửi có kỳ hạn của các bên liên quan tại Ngân hàng	769.691	124.000
Tạm ứng khách hàng	208.828	41.666
Các khoản phải thu khác	1.783.441	320.884
Các khoản phải trả khác	119.640	14.465

Tổng số lượng và phụ cấp trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tương ứng là 9.732 triệu đồng (2009: 8.487 triệu đồng) và 15.719 triệu đồng (2009: 14.485 triệu đồng).

**45 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	75.713.157	118.452.218	1.994.849	983.096	23.847.270
Ngoài nước	1.773.061	2.931.263	5.188.190	1.793.879	43.244
	<u>77.486.218</u>	<u>121.383.481</u>	<u>7.183.039</u>	<u>2.776.975</u>	<u>23.890.514</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**46 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**46.1 Rủi ro lãi suất**

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
										Từ 1-5 năm	Từ 6-12 tháng
Tài sản											
Tiền mặt và kim loại quý	-	12.570.956	-	-	-	-	-	-	-	-	12.570.956
Tiền gửi tại NHNN	-	3.618.830	-	-	-	-	-	-	-	-	3.618.830
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.268.839	4.171.678	3.814.807	813.491	308.000	-	-	-	16.376.815
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	498.786	17.525	-	-	47.372	-	-	-	-	563.683
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.082	-	-	-	-	-	-	-	-	7.082
Cho vay khách hàng (*)	433.122	-	23.514.554	48.592.454	1.894.793	1.437.334	1.344.135	142.663	-	-	77.359.055
Chứng khoán đầu tư (*)	-	117.290	1.003.970	1.712.915	2.571.765	3.662.966	11.879.016	178.122	-	-	21.126.044
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.390.379	-	-	-	-	-	-	-	-	2.390.379
Tài sản cố định	-	2.445.048	-	-	-	-	-	-	-	-	2.445.048
Tài sản khác	-	6.273.260	-	-	-	-	-	-	-	-	6.273.260
<b>Tổng tài sản</b>	<b>433.122</b>	<b>27.921.631</b>	<b>31.804.888</b>	<b>54.477.047</b>	<b>8.281.365</b>	<b>5.961.163</b>	<b>13.531.151</b>	<b>320.785</b>	<b>142.731.152</b>		
<b>Nợ phải trả</b>											
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	4.690.893	5.957	8.225	18.048	83.396	13,455	-	-	4.819.974
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.568.905	4.593.625	2.702.030	1.611.785	-	-	-	-	15.476.345
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.696.454	-	31.250	31,250	250,000	93,750	-	-	2.102.704
Tiền gửi của khách hàng	-	649.070	50.968.188	20.798.477	3.130.128	2.452.627	859.620	185	-	-	78.858.295
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	9.895.943	7.858.244	1.953.218	4.705.654	533.077	-	-	-	24.946.136
Nợ khác	-	1.962.175	-	-	-	-	-	-	-	-	1.962.175
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>2.611.245</b>	<b>73.820.383</b>	<b>33.256.303</b>	<b>7.824.851</b>	<b>8.819.364</b>	<b>1.726.093</b>	<b>107.390</b>	<b>128.165.629</b>		
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất- nội bảng</b>	<b>433.122</b>	<b>25.310.386</b>	<b>(42.015.495)</b>	<b>21.220.744</b>	<b>456.514</b>	<b>(2.858.200)</b>	<b>11.805.058</b>	<b>213.395</b>	<b>14.565.523</b>		
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất- ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>433.122</b>	<b>25.310.386</b>	<b>(42.015.495)</b>	<b>21.220.744</b>	<b>456.514</b>	<b>(2.858.200)</b>	<b>11.805.058</b>	<b>213.395</b>	<b>14.565.523</b>		

(\*): khoản mục này đã loại trừ số phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MÃ SỐ B 05/TCTD**

**46 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**46.2 Rủi ro tiền tệ**

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và kim loại quý	1.505.075	659.031	9.508.402	340.165	86.406	249.378	108.945	113.554	12.570.956
Tiền gửi tại NHNN	2.981.128	598.903	-	-	-	-	-	38.799	3.618.830
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	10.569.823	1.749.309	3.478.120	263.092	22.477	96.356	22.388	175.250	16.376.815
Chứng khoán kinh doanh (*)	521.122	-	-	-	-	-	-	42.561	563.683
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	145.145	-	-	-	-	-	-	500.223	645.368
Cho vay khách hàng (*)	62.355.491	11.185.833	3.595.486	81.927	-	-	-	140.318	77.359.055
Chứng khoán đầu tư (*)	19.633.304	851.940	640.800	-	-	-	-	-	21.126.044
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.390.379	-	-	-	-	-	-	-	2.390.379
Tài sản có định	2.392.171	12.746	-	-	-	-	-	40.131	2.445.048
Tài sản khác	4.760.514	58.917	1.429.455	217	-	126	118	23.913	6.273.260
<b>Tổng tài sản</b>	<b>107.254.152</b>	<b>15.116.679</b>	<b>18.652.263</b>	<b>685.401</b>	<b>108.883</b>	<b>345.860</b>	<b>131.451</b>	<b>1.074.749</b>	<b>143.369.438</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Nợ chính phủ và NHNN	4.819.974	-	-	-	-	-	-	-	4.819.974
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	11.870.308	3.513.812	-	111	-	-	-	92.114	15.476.345
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các TCTD chịu rủi ro	950.245	1.152.459	-	-	-	-	-	-	2.102.704
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	75.930	33.500	-	96.604	275.242	111.775	45.236	638.287
Tiền gửi của khách hàng	67.896.599	10.609.556	1.120	232.193	8.440	12.649	7.182	90.556	78.858.295
Chứng chỉ tiền gửi	6.438.419	108	18.507.609	-	-	-	-	-	24.946.136
Nợ khác	832.930	753.929	97.607	939	51	10.061	8.788	257.870	1.962.175
Vốn chủ sở hữu và các quỹ	13.633.109	-	-	-	-	-	-	-	13.633.109
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>106.441.584</b>	<b>16.105.794</b>	<b>18.639.836</b>	<b>233.243</b>	<b>105.095</b>	<b>297.952</b>	<b>127.745</b>	<b>485.776</b>	<b>142.437.025</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	812.567	(989.115)	12.427	452.158	3.788	47.908	3.706	588.973	932.413
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.084.483	-	(560.355)	(24.685)	(83.015)	(28.979)	(501.727)	(114.278)
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>812.567</b>	<b>95.368</b>	<b>12.427</b>	<b>(108.197)</b>	<b>(20.897)</b>	<b>(35.107)</b>	<b>(25.273)</b>	<b>87.246</b>	<b>818.135</b>

(\*): khoản mục này đã loại trừ số dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TC1**

**46 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**46.3 Rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

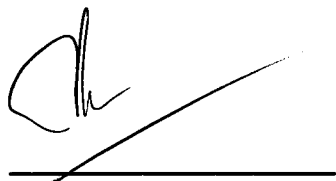
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn				Trong hạn			ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
									Từ 1-3 tháng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	12.570.956	-	-	-	-	12.570.9	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.618.830	-	-	-	-	3.618.8	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.268.839	4.171.678	4.628.298	308.000	-	16.376.8	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	516.311	-	47.372	-	-	563.8	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	7.082	-	-	-	-	7.0	
Cho vay khách hàng (*)	403.223	29.899	6.659.491	16.790.177	24.396.656	16.446.178	12.633.431	77.359.0	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	9.070.229	1.702.920	5.852.259	4.500.636	-	21.126.0	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.390.379	2.390.3	
Tài sản cố định	-	-	-	225	3.646	615.475	1.825.702	2.445.0	
Tài sản khác	-	-	1.472.336	508.277	1.457.732	1.567.328	1.267.587	6.273.2	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>403.223</b>	<b>29.899</b>	<b>41.184.074</b>	<b>23.173.277</b>	<b>36.385.963</b>	<b>23.437.617</b>	<b>18.117.099</b>	<b>142.731.1</b>	
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	4.690.893	5.958	26.272	83.396	13.455	4.819.9	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.568.905	4.593.625	4.313.815	-	-	15.476.3	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	65.185	239.926	1.501.562	296.031	2.102.7	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.617.258	20.798.477	5.582.755	859.620	185	78.858.2	
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	9.895.942	7.858.245	4.758.872	2.433.077	-	24.946.1	
Nợ khác	-	-	402.308	1.274.041	233.440	52.386	-	1.962.1	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>73.175.306</b>	<b>34.595.531</b>	<b>15.155.080</b>	<b>4.930.041</b>	<b>309.671</b>	<b>128.165.8</b>	
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>403.223</b>	<b>29.899</b>	<b>(31.991.232)</b>	<b>(11.422.254)</b>	<b>21.230.883</b>	<b>18.507.576</b>	<b>17.807.428</b>	<b>14.565.8</b>	

(\*): khoản mục này đã loại trừ số dự phòng rủi ro.

47 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh trong các báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2011.



Lưu Văn Hòa  
Người lập



Lê Hùng Cường  
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy  
Tổng giám đốc

